

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP VINA FREIGHT

Ngày 15/01/2024	<b>8,100 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-6.9%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**404**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 120 | 42.4%  
YoY: ▲ 205 | 103%

**LN thuần**  
Q4/23

**15.3**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 15.7 | 4024%  
YoY: ▲ 20.5 | 395%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**10.5**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.5 | 620%  
YoY: ▲ 15.7 | 301%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**1.7%**

YoY: +/- ▼ 0.3%

**ROE**  
2023

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,800 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	257
Số lượng CPLH (CP)	31,700,380
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,905
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.33
EPS	185
P/E	45.5

**DT thuần**  
2023

**1,123**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 979 | -46.6%

**LN thuần**  
2023

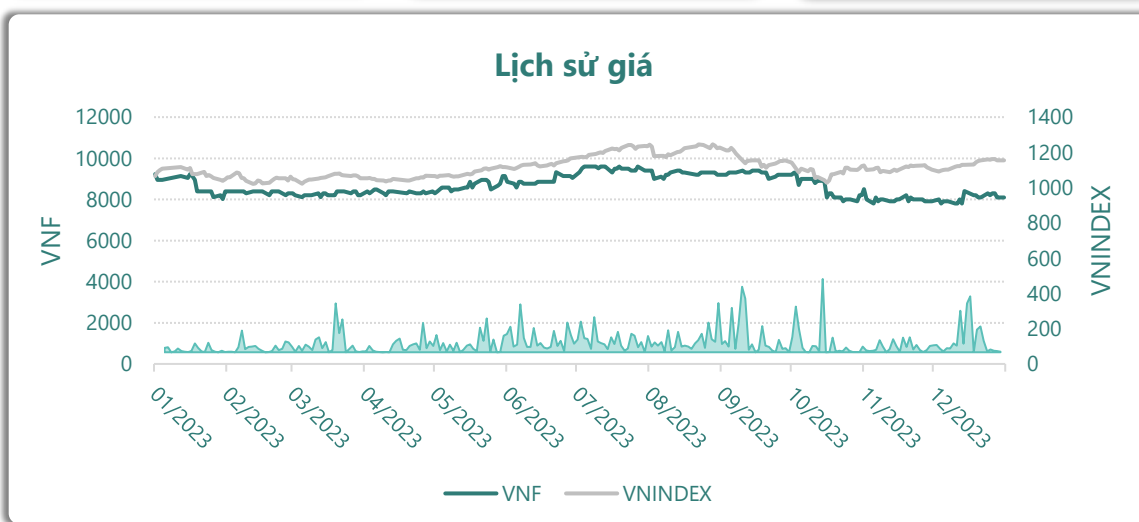
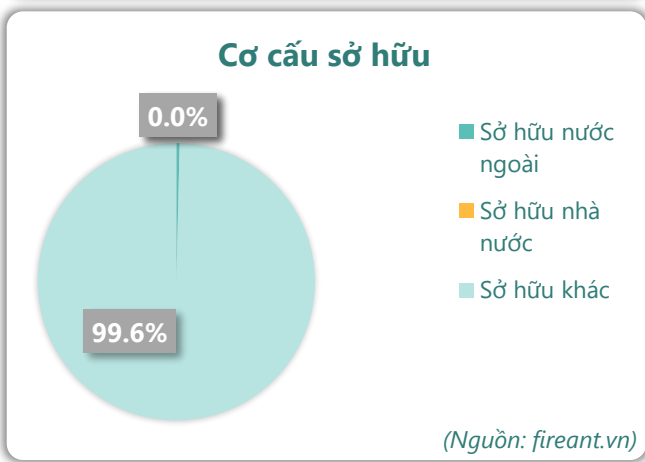
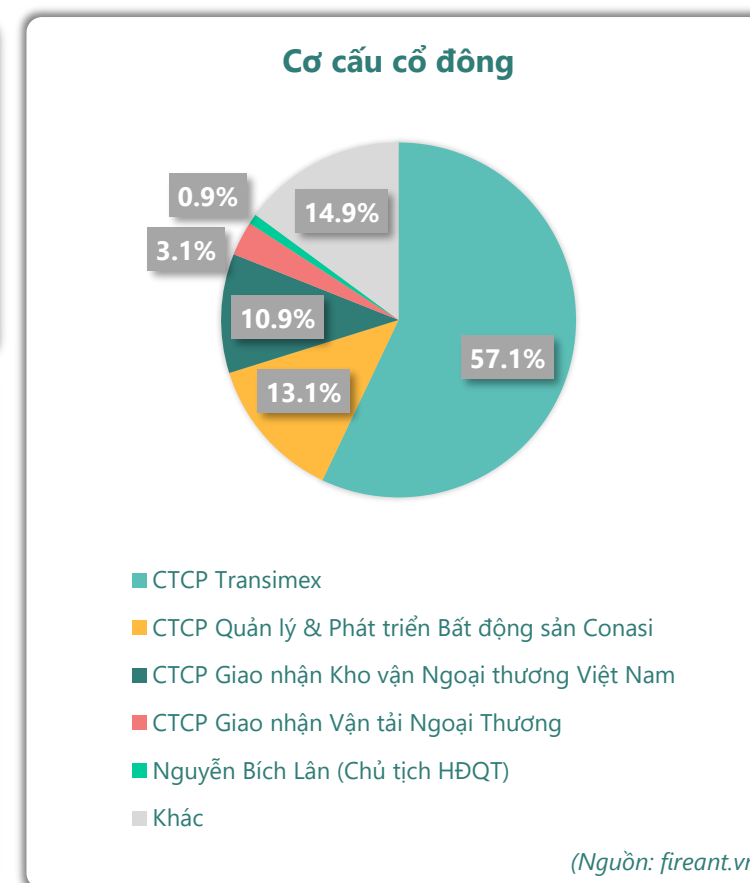
**18.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 20.8 | -52.8%

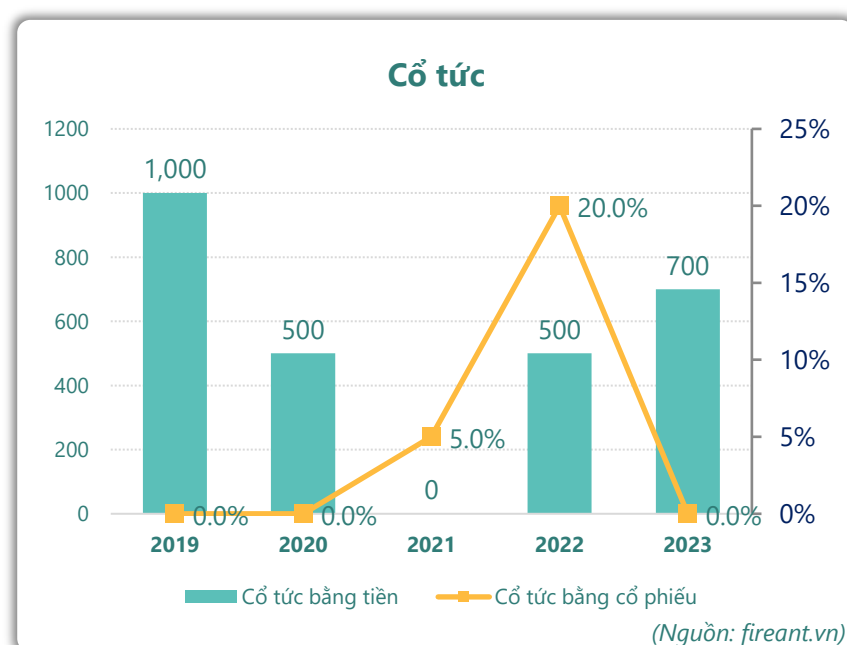
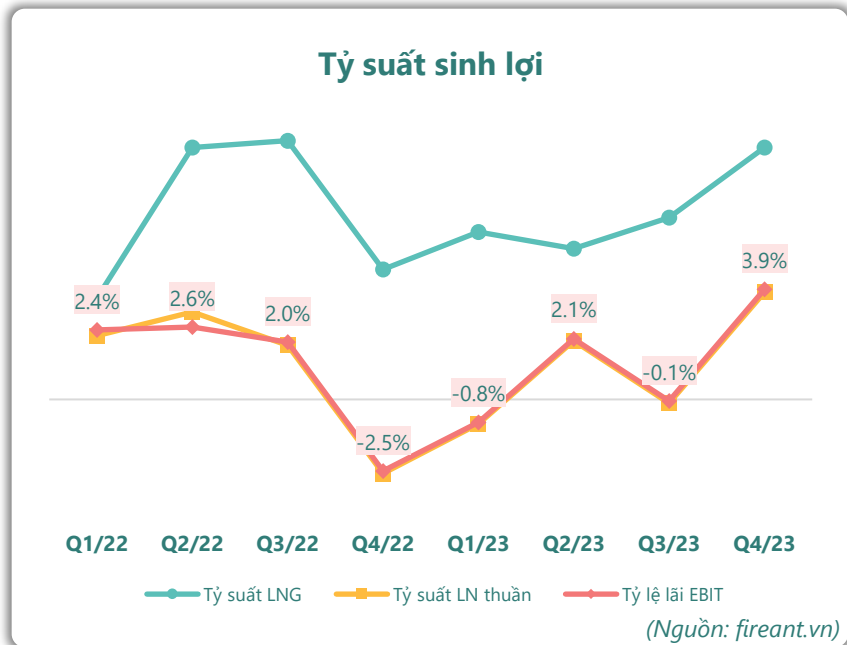
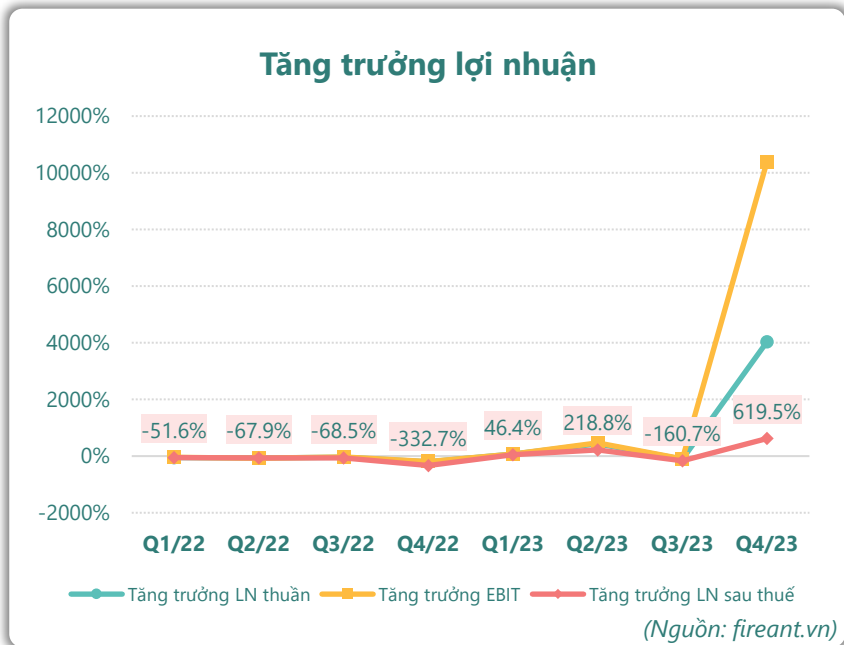
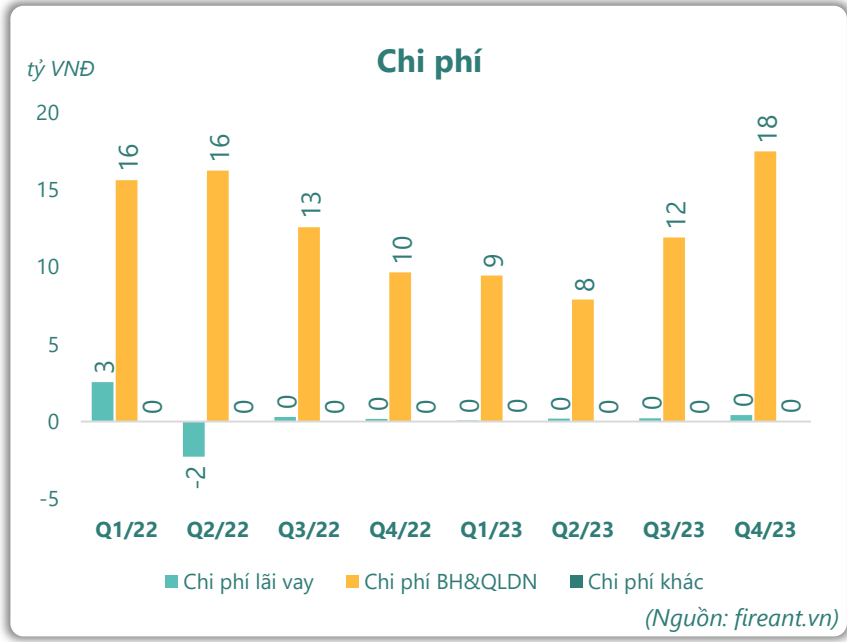
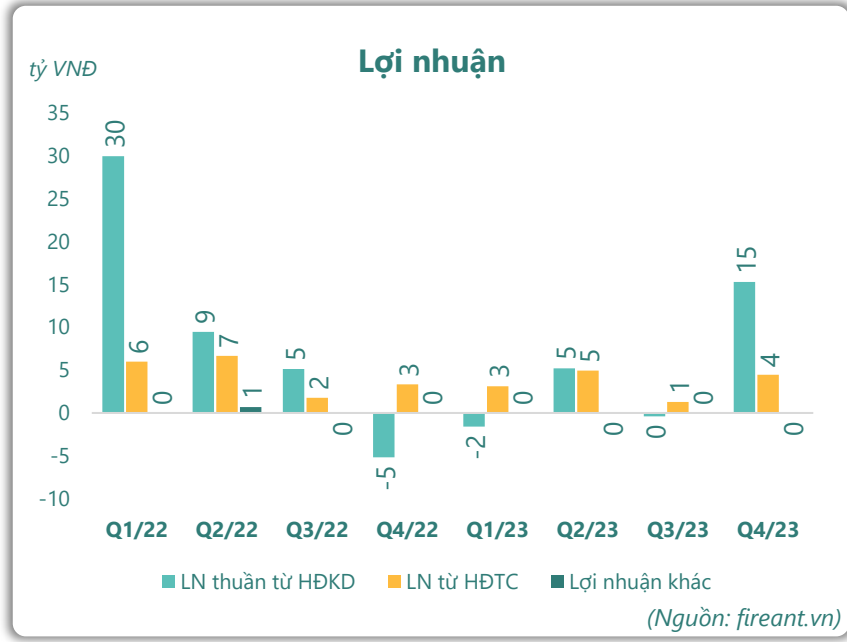
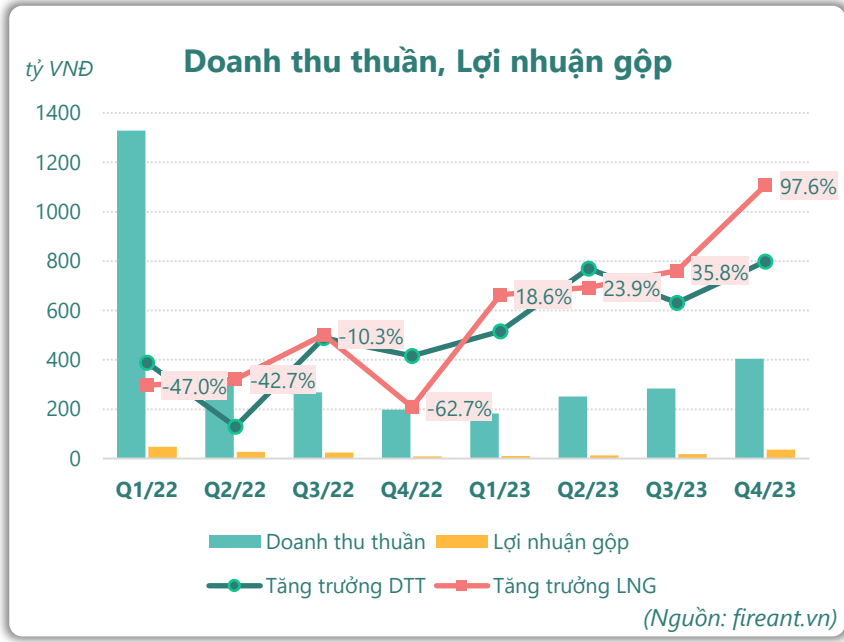
**LN sau thuế**  
2023

**9.01**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 17.0 | -65.4%



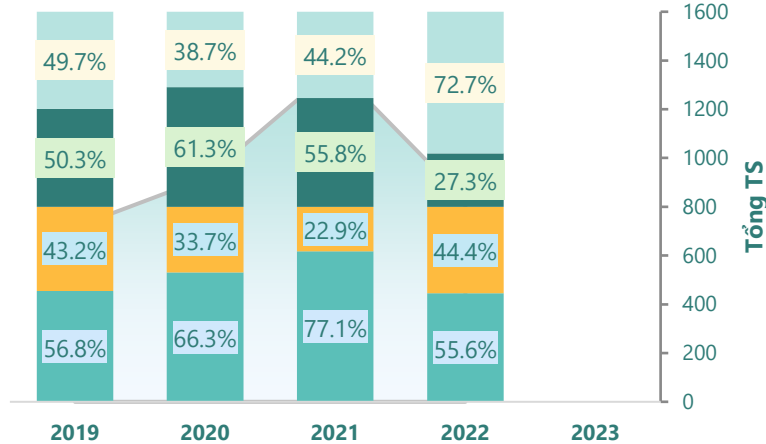
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

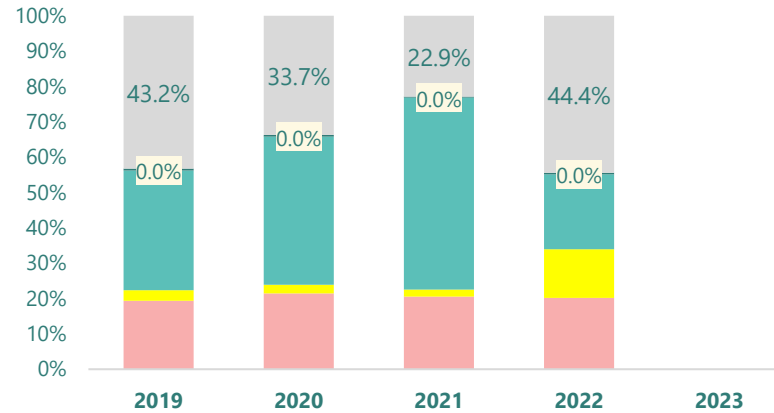
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



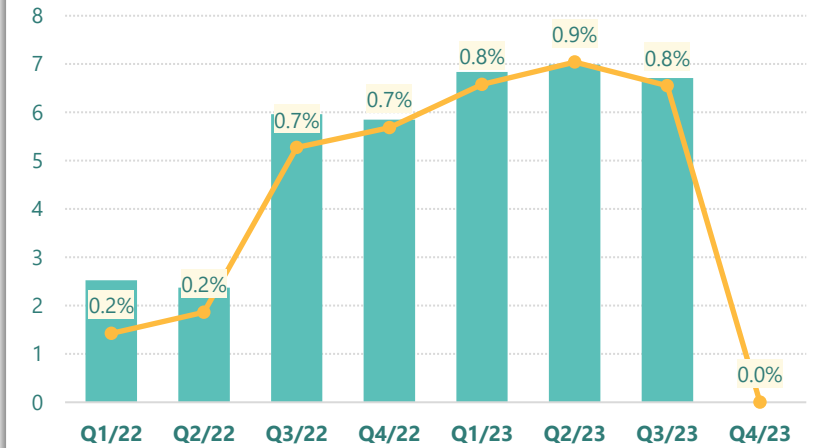
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

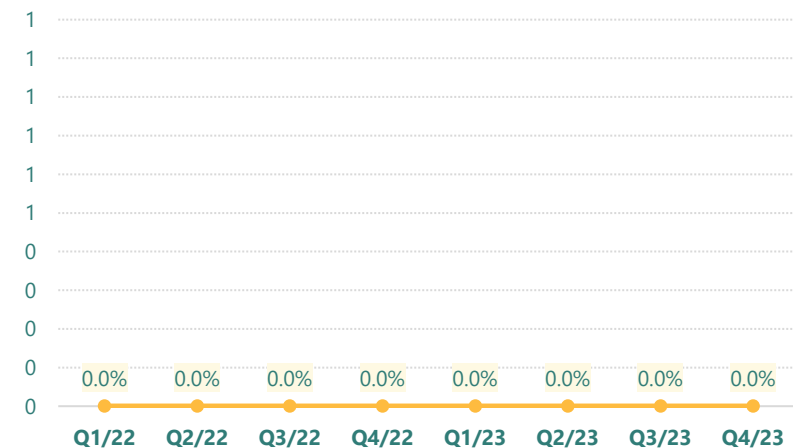


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

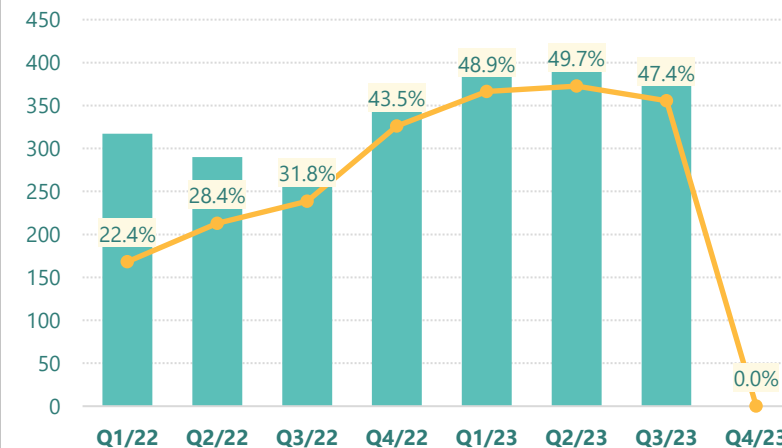


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

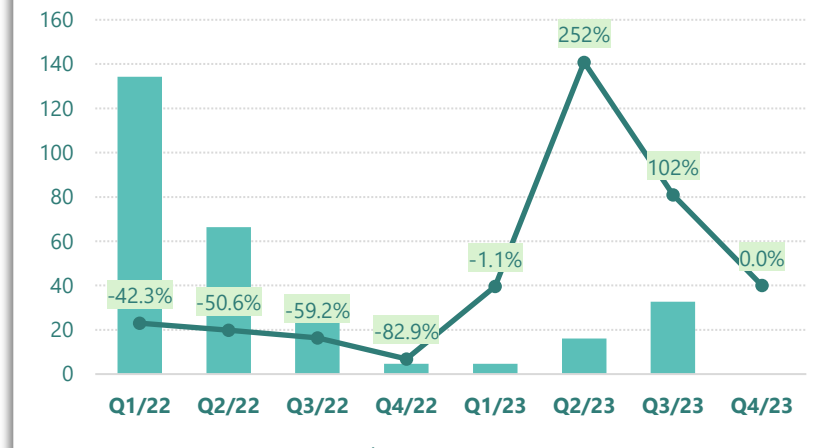


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

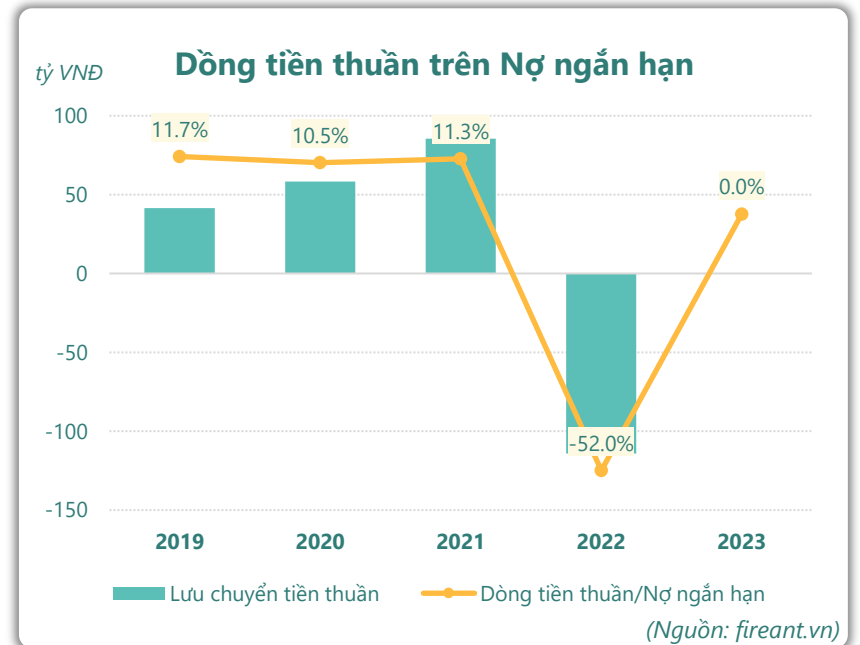
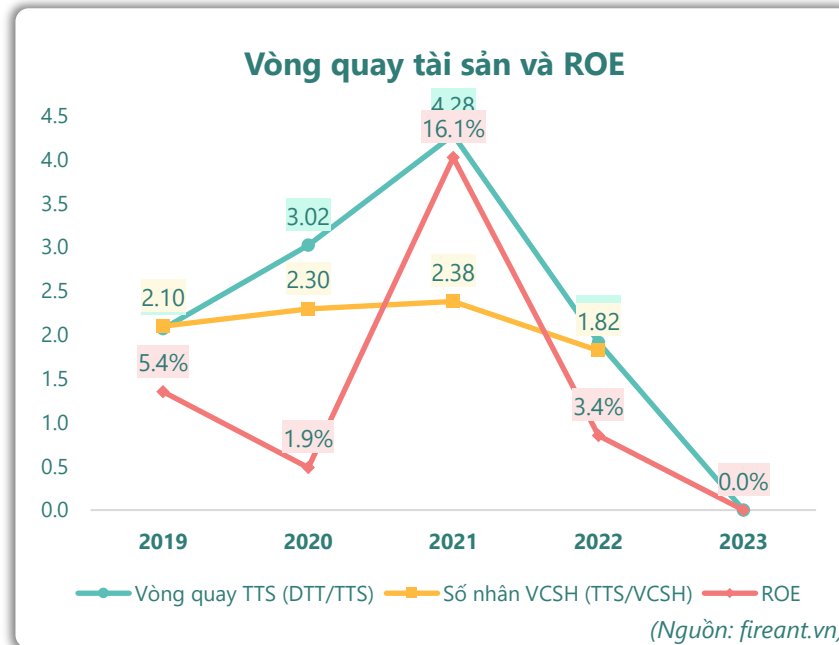
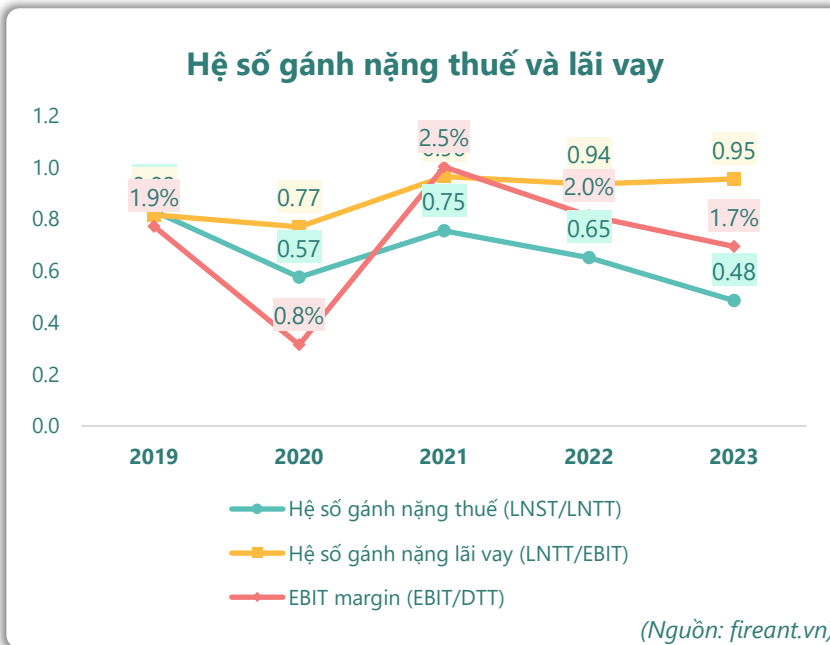
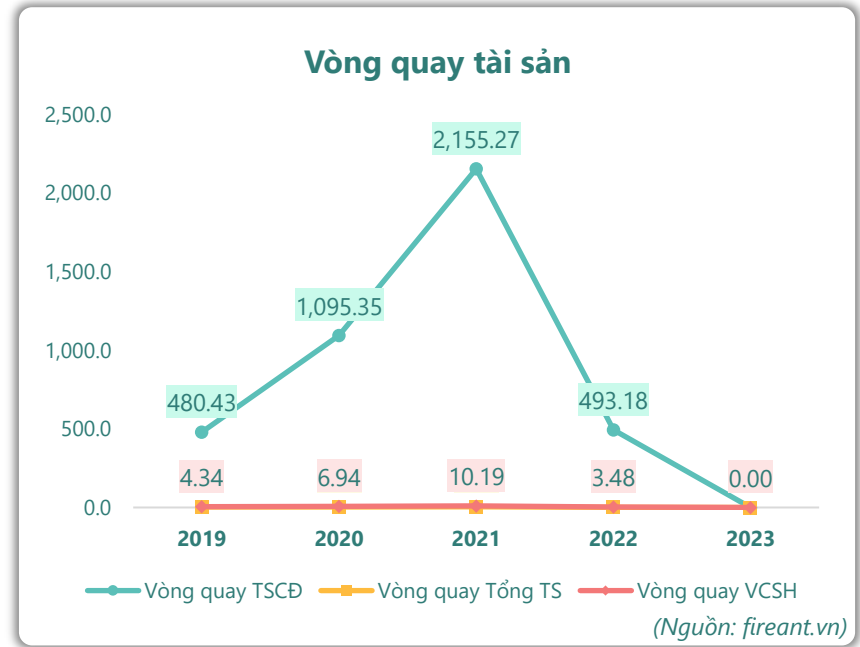
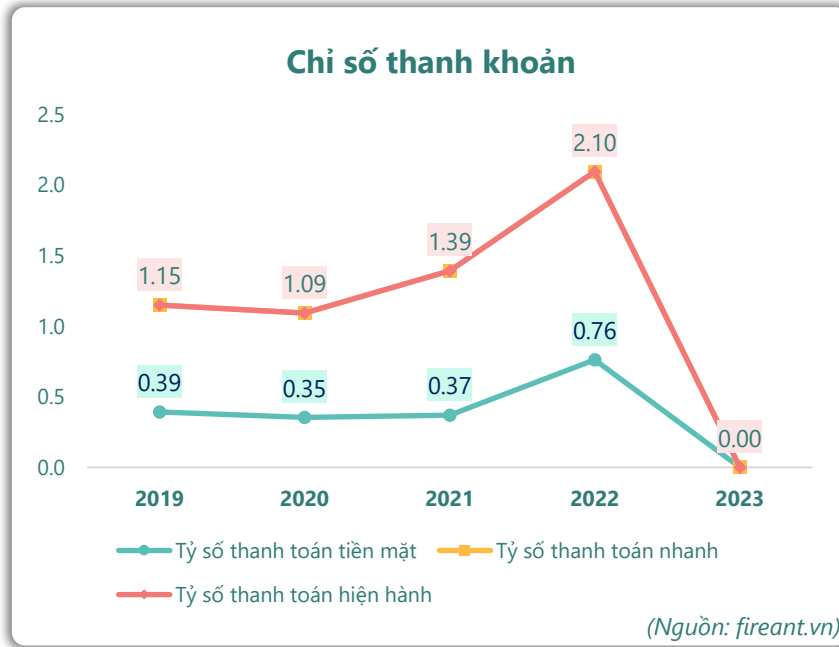
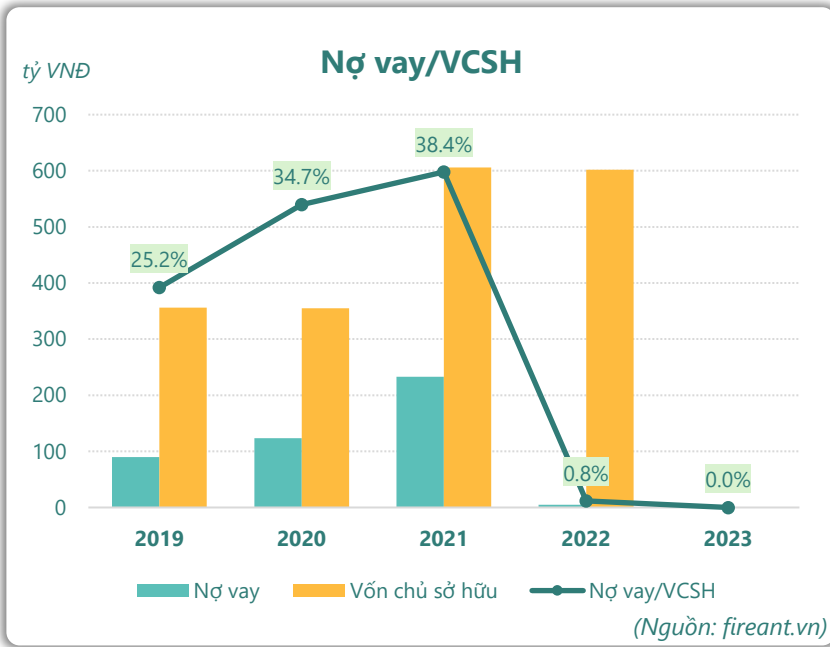


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>404</b>	<b>199</b>	<b>103%</b>	<b>1,123</b>	<b>2,102</b>	<b>-46.6%</b>
Giá vốn hàng bán	369	190	94.0%	1,045	1,993	-47.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>36.0</b>	<b>9.12</b>	<b>294%</b>	<b>78.4</b>	<b>108</b>	<b>-27.7%</b>
Doanh thu HĐTC	5.03	8.62	-41.6%	18.6	39.0	-52.2%
Chi phí TC	0.59	5.29	-88.9%	4.84	21.2	-77.2%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.43</b>	<b>0.16</b>	<b>166%</b>	<b>0.88</b>	<b>2.74</b>	<b>-67.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>-7.59</b>	<b>-7.97</b>	<b>4.8%</b>	<b>-26.8</b>	<b>-32.7</b>	<b>17.9%</b>
Chi phí bán hàng	12.9	2.27	469%	26.2	28.2	-7.3%
Chi phí QLDN	<b>4.59</b>	<b>7.39</b>	<b>-37.9%</b>	<b>20.6</b>	<b>26.0</b>	<b>-20.5%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.3</b>	<b>-5.19</b>	<b>395%</b>	<b>18.5</b>	<b>39.3</b>	<b>-52.8%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.01</b>	<b>0.02</b>	<b>-138%</b>	<b>0.06</b>	<b>0.69</b>	<b>-91.7%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.3</b>	<b>-5.17</b>	<b>396%</b>	<b>18.6</b>	<b>40.0</b>	<b>-53.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.5</b>	<b>-5.23</b>	<b>301%</b>	<b>9.01</b>	<b>26.0</b>	<b>-65.4%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.64</b>	<b>-4.92</b>	<b>276%</b>	<b>5.85</b>	<b>20.5</b>	<b>-71.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.57	28.1	-22.7	-1.70	5.67	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.2	-100.0	-31.9	-12.8	23.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.4	-28.8	-1.05	8.54	-5.79	0
Tiền đầu kỳ	381	267	167	112	106	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-112</b>	<b>-101</b>	<b>-55.6</b>	<b>-5.93</b>	<b>23.5</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.94	1.25	0.01	0.22	-2.28	0
Tiền cuối kỳ	267	167	112	106	127	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>828</b>	
<b>Tài sản ngắn hạn</b>		460	
Tiền và tương đương tiền		167	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		114	
Phải thu ngắn hạn		175	
Hàng tồn kho		0	
Tài sản ngắn hạn khác		3.77	
<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>368</b>	
Phải thu dài hạn		3.42	
Tài sản cố định		5.85	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		0	
Đầu tư tài chính dài hạn		358	
Tài sản dài hạn khác		<b>0.73</b>	
Lợi thế thương mại		0	
<b>Nợ phải trả</b>		226	
<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>219</b>	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		4.63	
Phải trả người bán ngắn hạn		30.3	
<b>Nợ dài hạn</b>		6.38	
Vay và nợ thuê dài hạn		0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>602</b>	
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>602</b>	
Vốn điều lệ		317	
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)